

KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN VIỆT NAM THỜI HỘI NHẬP

HỒ SĨ QUÝ^(*)

Hiện nay, diện mạo của khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam được đa số các học giả, trong đó có rất nhiều người tâm huyết với lĩnh vực này, đánh giá là đáng buồn, thậm chí rất đáng buồn, vì nó yếu kém trong tư vấn chính sách, thẩm định xã hội và phản biện xã hội, và vì nó vẫn bất cập khi đáp ứng những nhu cầu phát triển đất nước và nhu cầu phát triển của bản thân khoa học. Trong tương quan với khu vực và thế giới, khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam vừa thiếu hụt, vừa lạc hậu, thậm chí, lạc lõng.

Nhưng đó chỉ là khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam, nhìn từ một phía. Còn một khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam nhìn từ phía khác. Không phải vì yếu kém so với bên ngoài mà nó chẳng thể có ảnh hưởng gì tích cực đến xã hội Việt Nam hơn 20 năm qua. Trong thực tế, từ ngày đầu đổi mới, bằng cách đi đặc thù của mình, khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam đã tác động đến những chỗ cần tác động nhất của đời sống xã hội, mở đường cho một phương thức phát triển mới xuất hiện và định hình - từ một phương thức phát triển chủ quan, giáo điều và kém hiệu quả, đất nước đã chuyển sang một phương thức phát triển mới năng động, tích cực và hiệu quả... dù rằng còn rất nhiều điều kiện chưa được như ý muốn.

Nhìn từ góc độ này, có thể nói, khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam chẳng những có công, mà còn có công rất lớn trong việc chuyển cả một xã hội sang một bước ngoặt phát triển có tính lịch sử.

Đó là nội dung chính của bài viết này. Bài viết gồm các tiểu mục: Đặt vấn đề; “Đặc thù” hay là không giống ai; Khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam thời hội nhập: một cách nhìn nhận và đánh giá; Khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam thời hội nhập: thử nhìn nhận và đánh giá khác; Kết luận.

Xin giới thiệu với bạn đọc.

I. Đặt vấn đề

Nói đến khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) Việt Nam thời hội nhập, tức là khoảng hơn hai thập niên qua, chưa chắc mọi người đã hình dung giống nhau về điều cần nói. Bởi vậy, cần thiết phải xác định:

1. KHXH&NV được nói tới ở đây không phải là toàn thể các KHXH và

các KHNV như cấu trúc hàn lâm của chúng trong các giảng đường khoa học. Mà chỉ là KHXH&NV ở Việt Nam trong hơn hai thập niên qua với diện mạo thực tế của nó, ít nhất là về các phương diện:

^(*) GS. TS., Viện trưởng Viện Thông tin KHXH. Tham luận đã trình bày tại Hội thảo quốc tế “Khoa học xã hội thời hội nhập”, Tp. Hồ Chí Minh, 15/12/2011.

- Các chuyên ngành hiện có ở Việt Nam: mức độ hoàn thiện và trình độ.

- Tác phẩm và tác giả.

- Hoạt động nghiên cứu và hoạt động giảng dạy, đào tạo.

2. Nói đến KHXH&NV ở Việt Nam, khó tránh khỏi phải nói đến những “những hiện tượng không giống ai” của nó. Điều này, với các học giả bên ngoài thì có thể “khó nghe”. Nhưng nếu không chấp nhận, hay nói đúng hơn, nếu loại bỏ những hiện tượng này ra khỏi phạm vi xem xét, thật khó mà hiểu được cái hay cũng như cái dở của KHXH&NV ở Việt Nam.

Dĩ nhiên, khoa học nói chung, và hoạt động KHXH nói riêng, nếu muốn đích thực được gọi là khoa học, người làm khoa học phải tuân theo logic khách quan của sự tìm kiếm chân lý và do vậy phải sử dụng các phương pháp nghiên cứu phổ biến, các công cụ nhận thức phổ biến. Điều này là sơ đẳng đối với bất cứ ai tự xem mình là người làm khoa học. Tuy thế, trong so sánh với các khoa học tự nhiên và công nghệ, thì KHXH&NV ở đâu cũng lại có những đặc thù riêng của nó. Và ở Việt Nam, KHXH&NV chẳng những có nhiều đặc thù hơn mà thậm chí, còn có cả những những tiêu chuẩn, những quan điểm, những “khái niệm”, “phạm trù”, “phương pháp” nghiên cứu và cách thức hoạt động, có thể gọi là rất khác biệt trong so sánh với khu vực và thế giới. Chắc rằng không ở nhiều nơi, KHXH&NV lại đặc thù đến thế.

3. Trong giới hạn về đối tượng cần bàn như trên, điều cần được làm rõ là:

- Sau hơn hai thập niên đất nước đổi mới, bộ mặt của KHXH&NV Việt Nam với tính cách là một lĩnh vực hoạt động trong đời sống tinh thần xã hội, hiện nay ra sao? Trong tương quan với khu

vực và thế giới, KHXH&NV Việt Nam có những gì bất cập, thiếu hụt, lạc hậu hay lạc lõng?

- Nếu như KHXH&NV Việt Nam còn yếu kém hoặc quá yếu kém, thì phải chăng vì thế, nó chẳng thể có ảnh hưởng gì đến sự phát triển, đến đời sống tinh thần xã hội Việt Nam trong chặng đường đổi mới hơn 20 năm qua? Và khi so với sự phát triển hàng ngày hàng giờ của đất nước thì KHXH&NV đã vượt lên trước hay đang tụt lại phía sau?

Đó là những câu hỏi cực khó, bài viết này xin được góp phần trả lời.

II. “Đặc thù” hay là không giống ai

1. Ở Việt Nam, có những thuật ngữ được coi là “khái niệm/ phạm trù khoa học” hoặc có tính khoa học, mà chỉ có các nhà khoa học Việt Nam mới sử dụng. Các thuật ngữ này, trên thực tế, không phản ánh những đối tượng khoa học đặc thù chỉ tồn tại ở Việt Nam như các nhà dân tộc học người Pháp thời Viễn Đông bác cổ đã nêu, mà là các “khái niệm” được hình thành và được sử dụng lâu dần thành thói quen trong hoạt động KHXH, khiến ai cũng phải dùng nó trong thứ hạng khoa học tương đương với các khái niệm khác. Xin đơn cử, “Nền văn minh lúa nước”, “Thời đại vua Hùng”, “Chặng đường đầu của công nghiệp hóa”, “Con người mới”, “Định hướng XHCN”, “Liên kết ba nhà - Nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà nông”, “Doanh nhân” (không dùng chỉ người làm nghề buôn bán), “Doanh nghiệp” (không dùng chỉ nghề thương nghiệp), “VAC - vườn, ao, chuồng”, “Văn hóa Làng xã”, “Phát triển bền vững vùng Nam bộ”, “Ưu điểm và tồn tại”... là những “khái niệm” kiểu như vậy.

Cùng với các “khái niệm đặc thù” như trên còn là những “vấn đề”, “đề tài”

được coi là vấn đề, đề tài khoa học, mà đôi khi chỉ đọc tên các “vấn đề”, “đề tài” đó, người ta đã thấy ngay đối tượng được bàn có trình độ khoa học đến mức nào. Xin khỏi dẫn, vì có thể bắt gặp không ít những “vấn đề”, “đề tài” như vậy khi phải tra cứu danh mục các đề tài khoa học các cấp, được các Hội đồng khoa học phê duyệt hàng năm.

Hiện tượng này có thể coi là đã rơi vào tình trạng ngụy khoa học (Pseudoscience, Pseudo-problem),... gây lãng phí lớn cho xã hội và đôi khi biến nhà khoa học thành kẻ dở khóc dở cười.

2. Ở Việt Nam, theo truyền thống, triết học (không phải tất cả, nhưng cũng với đại đa số các trào lưu triết học), lý luận về chủ nghĩa xã hội (được gọi là “chủ nghĩa xã hội khoa học” Scientific Socialism, Научный Социализм), logic học biện chứng (Dialectical Logic, Дialeктическая Логика),... được nghiêm nhiên “coi là” khoa học, và trong bảng phân loại, được xếp vào các KHXH. Tiêu chuẩn của Auguste Comte (Positivist - thực chứng, lượng hóa được, kiểm chứng được) không áp dụng ở đây.

3. Trong hoạt động khoa học, từ năm 1990, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hệ thống các chương trình, đề tài khoa học được gọi là Chương trình/Đề tài “cấp Nhà nước”, “cấp Bộ” và “cấp cơ sở” (gồm tỉnh, thành, viện nghiên cứu, học viện, trường...). Theo đó, cấp Nhà nước “được coi” là có chất lượng khoa học cao hơn. Trong hệ thống các chương trình (mỗi chương trình gồm nhiều đề tài) cấp Nhà nước, các vấn đề thuộc KHXH&NV được nghiên cứu trong các chương trình thuộc 2 khối tương đối độc lập. Khối “Lý luận chính trị” do Hội đồng Lý luận Trung ương chủ trì và “Khối KHXH” do Bộ Khoa học

và Công nghệ chủ trì. Các chương trình, đề tài không được lập trình trong các kế hoạch 5 năm được gọi là chương trình đề tài độc lập. Đến nay đã có các chương trình, đề tài thực hiện trong các kỳ kế hoạch 1990-1995, 1996-2000, 2001-2005, 2006-2010 và 2011-2015.

4. Từ cuối những năm 1990, hàng năm, Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước đều phê duyệt danh mục các tạp chí khoa học, mà chỉ những bài đăng ở đó mới được tính điểm để phong Giáo sư, phó Giáo sư. Từ đó, tạp chí có tên trong danh mục, nghiêm nhiên được coi là tạp chí có uy tín hơn.

5. Ở Việt Nam, từ những năm 1990 trở về trước, trong khoa học, hoạt động nghiên cứu về cơ bản là tách biệt với hoạt động giảng dạy và đào tạo. Truyền thống này được hình thành từ thời Pháp và được định hình trong những năm chịu ảnh hưởng của nền khoa học Xô viết - Nga. Theo truyền thống này, mẫu hình ông thầy giỏi không nhất thiết phải có tác phẩm (sách chuyên khảo, bài tạp chí) và nhà nghiên cứu chuyên nghiệp không nhất thiết phải dạy hay, đã gần như được khẳng định. Điều này không phải không có cái hay của nó. Nhưng nay, khi chạy theo xu hướng được thực hiện phổ biến ở bậc đại học thế giới, giảng viên đại học gần như “buộc phải” tham gia nghiên cứu, phải có tác phẩm khoa học và thực hiện các đề tài khoa học,... nên nhiều bất cập đã xảy ra. Phải nói rằng thực trạng nghiên cứu ở các trường đại học đến nay đã nâng lên nhiều nhưng vẫn còn rất yếu. Nghiên cứu không nhằm mục đích phát kiến, phát minh mà chỉ để hoàn thành chức năng của người thầy thì rất khó trở thành động lực thực sự cho sáng tạo. Có những đề tài khoa học thực hiện ở các trường không biết là theo chuẩn mực

nào. Có những tác phẩm đã được xuất bản mà vẫn khá ngô nghê trong quan niệm về nghiên cứu khoa học... Và, tác phẩm khoa học đăng trên các tạp chí có uy tín quốc tế thì đương nhiên vẫn rất hiếm hoi.

Theo chúng tôi, do nghiên cứu khoa học là một dạng hoạt động chuyên biệt nên sẽ là sai lầm nếu biến nó thành hoạt động đại trà. Nhà nghiên cứu là một kiểu người có phẩm chất cần mẫn (và sáng tạo) mà không phải ở người nào cũng có, nên không thể đòi hỏi tác phẩm khoa học phải xuất hiện ở tất cả những giảng viên đại học.

6. Một hiện tượng “không giống ai” khác trong hoạt động khoa học - giáo dục những năm vừa qua có ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng KHXH&NV mà chúng tôi không muốn bỏ quên là tình trạng thiếu hụt, bất cập khi các trường đại học được thành lập quá dễ dãi. Trong “Báo cáo giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học” trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 7 ngày 26/5/2010, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho biết, từ 1998 đến 2009, đã có 304 trường đại học, cao đẳng được thành lập, trong đó có 230 trường được nâng cấp từ bậc học thấp hơn; 9 trường đại học được nâng cấp từ khoa trực thuộc đại học Quốc gia, đại học vùng; 7 trường đại học được thành lập theo phương thức sáp nhập, chia tách và có 58 trường đại học, cao đẳng được thành lập mới hoàn toàn. 35/63 tỉnh, thành phố có thêm trường đại học, cao đẳng mới. Năm 1997, cả nước mới chỉ có 15 trường đại học ngoài công lập, đến hết tháng 9/2009 con số này là 78 trường. Từ năm 1987 đến năm 2009, số sinh viên cả nước tăng 13 lần, nhưng số giảng viên

chỉ tăng 3 lần, do đó tỷ lệ sinh viên/giảng viên quá cao so với quy định (trong năm học 2008 - 2009 là 28 sinh viên/giảng viên). Theo kết quả khảo sát của Đoàn giám sát tại một số trường thì tỷ lệ này còn lên đến mức trên 40 sinh viên/giảng viên (Đại học dân lập Ngoại ngữ tin học Tp. Hồ Chí Minh: 47,3 sinh viên/giảng viên, Đại học Tây Đô: 44,2 sinh viên/giảng viên, Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh: 41,2 sinh viên/giảng viên, Đại học Hồng Bàng: 40,2 sinh viên/giảng viên...). Số sinh viên không chính quy của cả nước trong năm học 2008 - 2009 khoảng 900.000, chiếm hơn 50% tổng số sinh viên các trường đại học, cao đẳng. Ở Đại học Huế, số sinh viên chính quy năm học 2008-2009 chỉ chiếm 26,6 % tổng số sinh viên; còn ở Đại học Đà Nẵng, tỷ lệ này là 39,2% (xem: 15).

7. Ngoài những điều kể trên, KHXH&NV ở Việt Nam còn có những điều “không giống ai” phải nói là tệ hại khác, mà dường như càng ngày càng tăng thêm và rất khó tháo gỡ. Đó là nạn vi phạm tác quyền, đạo văn công nhiên mà hình như cũng chẳng bị coi là tệ trong bảng giá trị cộng đồng. Đó là tình trạng bằng cấp thật trình độ giả, mà báo chí đã nói đến mức quen tai. Đó là tình trạng bị chi phối bởi các lợi ích phản giáo dục, phản khoa học, nên người thầy bị vấy bẩn, người học không cần tiếp nhận tri thức. Như nhiều học giả có uy tín đã phê phán, quản lý giáo dục vĩ mô yếu kém và có quá nhiều bất cập, khoa học và giáo dục gặp quá nhiều tác nghẽn trên đường phát triển,...

8. Một trong những tác nghẽn đó là tình trạng giảm đến mức bất bình thường lượng thí sinh dự thi vào ngành KHXH&NV vài năm gần đây. Theo tác giả Diệu Mai, năm 2011, khi các trường đại học nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh,

số thí sinh dự thi vào ngành KHXH&NV và ngành Sư phạm đã giảm đến mức trầm trọng. Cả nước chỉ có 92.249 thí sinh đăng ký thi vào ngành KHXH&NV (chiếm tỷ lệ 4,7% tổng thí sinh) và 18.376 thí sinh đăng ký dự thi vào ngành Sư phạm (khoảng 6%). Nhiều năm nay, các trường đào tạo nhóm ngành KHXH và Sư phạm thuộc loại hàng đầu cả nước ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ... đều giảm sút số thí sinh đầu vào. Có nhiều ngành như Lưu trữ học, Giáo dục học, Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Ngữ văn Nga, Anh, Pháp, Hán Nôm ... tỷ lệ “chơi” giữa các thí sinh chỉ dao động từ 1/0,27, 1/0,5 đến 1/1. Một số ngành không mở được lớp như Quản lý văn hoá, Công tác xã hội, Thông tin Thư viện ... vì hầu như không có thí sinh đăng ký (xem: 19).

Nhận xét về tình trạng này, GS. Phong Lê cho rằng, “đó là sự báo động đỏ về mất cân bằng trong xã hội, sự xuống cấp của giáo dục và văn hóa” (5).

III. KHXH&NV Việt Nam thời hội nhập: một cách nhìn nhận và đánh giá

Đánh giá KHXH&NV ở Việt Nam sau hơn hai thập niên đổi mới, hiện đang có những ý kiến trái ngược nhau. Những đánh giá chính thức, những tổng kết nội bộ theo từng chuyên ngành, từng lĩnh vực thì thường là ghi nhận bước chuyển sau quá trình đổi mới, đồng thời cũng không quên nhắc đến những hạn chế, bất cập, yếu kém so với bên ngoài. Còn những đánh giá khác của cá nhân các nhà khoa học, của các diễn đàn chính thức và không chính thức trên báo chí và trên các tài liệu Online, hoặc của một vài tổ chức quốc tế có quan tâm... thì rất ít những đánh giá tích cực, lạc quan, mà phần nhiều là những lo lắng, băn khoăn, không thỏa mãn, thậm chí báo động với trình độ và hiện trạng

của KHXH&NV ở tất cả các dạng hoạt động của nó - nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng thực tiễn và tư vấn chính sách.

Sau đây là một số ý kiến gây chú ý mà chúng tôi đã bắt gặp trong sự tìm kiếm có thể là chưa thật điển hình và chưa đầy đủ.

1. Xuất phát từ những trải nghiệm bản thân mấy chục năm qua, PGS.TS. Trần Ngọc Vương cho rằng, trong nghiên cứu KHXH ở Việt Nam, những đúc kết lý thuyết từ thực tiễn lịch sử Việt Nam chưa đạt tới độ tin cậy cần thiết. “Triết học và các ngành khoa học “cận triết học” khác ở Việt Nam vẫn tồn tại lơ lửng đâu đó trong một trạng thái hoặc không trọng lượng, hoặc bị nhận mặt là con lai... Du nhập những bộ khung lý thuyết tối giản của các ngành KHXH&NV từ nguồn gốc Âu Mỹ, rồi không nhận được sự liên tục bổ sung các tri thức lý luận và phương pháp làm việc hoặc bổ sung một cách chiếu lệ, gập chăng hay chớ, khá nhiều chuyên ngành KHXH&NV ở Việt Nam như những đứa trẻ vừa bị sinh thiếu tháng vừa bị nuôi thiếu chất trầm trọng, lâm vào một quán tính vô tích sự xã hội thường trực. Tình trạng lạc hậu và lạc lõng của các KHXH&NV ở Việt Nam là điều không thể không báo động”... “Minh họa các kết luận chính trị bằng các chất liệu, các dữ kiện khoa học hóa, thậm chí đốn ý và phụ họa các định kiến của những nhân vật quyền lực nào đó đã kịp trở thành “tác phong khoa học” không quá lạ lẫm ngay ở các đại diện của cả một số ngành vốn được coi là “mũi nhọn”. Vài chục năm nay xuất hiện loại hiện tượng chưa hẳn lương thiện hơn nhưng chắc chắn vô vị hơn: trưng bày những diện mạo có vẻ “khách quan, uyên bác”, “chuyên nghiệp hóa”, khai thác tâm lý hiếu kỳ và sùng thượng khoa học,

nhưng không dẫn các kết quả tới những mục tiêu thật sự rõ ràng” (16).

2. Theo TSKH. Lê Ngọc Trà, “ấn tượng về sự không thành công của khoa học nói chung và KHXH&NV nói riêng là có thật... điểm yếu của nhiều công trình KHXH ở ta là tính chất khảo cứu chưa cao, còn nặng về lý luận và phán xét chung chung và đặc biệt là chưa chú trọng sử dụng phương pháp định lượng, khiến cho các nghiên cứu ít mang tính hiện đại, từ đó phần nào xa lạ với các công trình của giới KHXH quốc tế... Với các bộ môn thuộc ngành nhân văn, bên cạnh những nhược điểm về tính khảo cứu và nghiên cứu, khâu yếu nhất có lẽ vẫn là tính độc lập của tư tưởng, tính chất sáng tạo và mới mẻ trong quan niệm...” (10).

3. So sánh với các nước bên ngoài, TS. Phạm Duy Hiển nhận xét, “ở nước ta, mục tiêu văn hóa, giáo dục và dân trí của nghiên cứu khoa học bị xem nhẹ. Hệ thống đại học tồn tại từ lâu mà đến nay vẫn chưa có trường đại học nghiên cứu. Lạm phát bằng tiến sĩ do thiếu thước đo chất lượng học thuật là một trong những nguyên nhân chính làm sa sút đại học... Thành tích nghiên cứu khoa học của những trường đại học tiên tiến nhất ở Việt Nam còn quá khiêm tốn so với Thái Lan, mà Thái Lan lại còn quá khiêm tốn so với thế giới” (3).

TS. Phạm Duy Hiển cùng với một số tác giả khác đã thống kê, đo đạc thành tích nghiên cứu khoa học của Việt Nam trong so sánh với các quốc gia khác bằng các thước đo quốc tế như năng suất nghiên cứu khoa học, số lượng các bài báo (Articles), số lần được trích dẫn, tên tuổi các tạp chí khoa học có uy tín, v.v... Theo Phạm Duy Hiển, “tổng số công bố quốc tế của Việt Nam hiện nay chưa bằng một trường đại học Thái Lan,

như Chulalongkorn hay Mahidol. Hơn nữa, gần 80% bài báo của Thái Lan do người Thái làm tác giả đầu mối (Corresponding Author), Việt Nam chỉ có 34%. Công bố quốc tế của Thái Lan gắn với đào tạo đại học (95% từ các trường đại học so với 55% của ta), với thực tiễn đời sống và sản xuất. Việt Nam cũng dồn sức đầu tư cho các đề tài ứng dụng thực tiễn, song đầu ra trên các diễn đàn khoa học quốc tế lại rất thưa thớt, thể hiện một sự khước từ có chủ định chuẩn mực quốc tế về chất lượng nghiên cứu khoa học...” (3).

4. Trong một bài báo đăng 2008, GS. Nguyễn Văn Tuấn (thống kê từ nguồn: ISI, SCI, SCI-Expanded, SSCI, và AHCI) cho biết, Việt Nam có khoảng 14.000 tiến sĩ và 20.000 thạc sĩ. Tuy nhiên, nếu lấy số lượng những bài báo khoa học đã công bố quốc tế chia cho khoảng 6.000 giáo sư và phó giáo sư, thì trung bình mỗi giáo sư và phó giáo sư Việt Nam chỉ công bố 0,58 bài báo trong vòng 10 năm trước đó (12). Trong một bài báo khác mới đăng năm nay, ông nêu con số, trong thời gian 1991-2010, 10 nước ASEAN đã công bố 165.020 bài báo nguyên thủy trên các tạp san khoa học được liệt kê trong danh mục ISI. Số này chiếm 0,5% tổng số bài báo khoa học của thế giới. Singapore dẫn đầu khu vực với số lượng bài báo khoa học cao nhất, chiếm 45% tổng số bài báo khoa học của 10 nước. Thailand và Malaysia, chiếm (lần lượt) 21% và 16% tổng số ấn phẩm khoa học. Việt Nam (tỉ trọng 6,5%), Indonesia (5%) và Philippines (5%) (13).

Về các bài tạp chí thuộc lĩnh vực KHXH, GS. Nguyễn Văn Tuấn nhận xét: “ở nước ta, có một nghịch lí đáng chú ý: các nghiên cứu về KHXH hiện diện trên các tạp chí trong nước rất

nhiều, nhưng lại xuất hiện rất ít trên các tạp chí khoa học quốc tế. Số liệu thống kê năm 2004 cho thấy trong số 8.408 bài báo khoa học trong các tạp chí và kỉ yếu khoa học, có đến 4.345 (hay 53%) là những bài báo liên quan đến KHXH. Tuy nhiên, trong năm 2004, con số bài báo KHXH trên các tạp chí khoa học quốc tế chưa quá con số 10 bài. Ngoài ra, trong thời gian 1996 - 2005, trong tổng số 3456 bài báo khoa học từ Việt Nam trên các tạp chí quốc tế, chỉ có 69 bài (tức khoảng 2%) liên quan đến ngành KHXH. Do đó, tuy số lượng nghiên cứu KHXH ở nước ta cao hơn so với các ngành khoa học tự nhiên, nhưng đại đa số những nghiên cứu đó chỉ xuất hiện trên các tạp chí trong nước, và rất ít xuất hiện trên các tạp chí quốc tế". Ông cho rằng, "một trong những "nguyên nhân" cho sự hiện diện khiêm tốn của KHXH Việt Nam trên trường quốc tế là vấn đề (sử dụng các) phương pháp định lượng" (14).

5. Về kết quả nghiên cứu của các chương trình, đề tài các cấp, tác giả Tô Văn Trường nhận xét: "Rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học chủ yếu giải quyết khâu công ăn, việc làm, không có địa chỉ ứng dụng. Chưa có những cách thức hợp lý để giám sát đầu ra của nghiên cứu khoa học dẫn đến chất lượng sản phẩm không cao hoặc không thể ứng dụng được trong thực tiễn hoặc trong khoa học" (11).

6. Cùng quan điểm như thế, TS. Ngô Tự Lập phê phán tình trạng yếu kém trong nghiên cứu khoa học và thẳng thắn nói rằng: "Rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được tiến hành thực chất chỉ nhằm giải ngân". Theo ông, "trong khi chúng ta chưa có khả năng tiến hành những nghiên cứu thực sự có giá trị, chúng ta nên dùng nguồn

kinh phí này cho việc dịch thuật các công trình quan trọng nhất của thế giới. Ngành nào dịch ngành ấy. Chuyên gia lĩnh vực nào dịch lĩnh vực ấy. Đó là con đường tối ưu để chúng ta nhanh chóng nắm bắt các đỉnh cao trí tuệ nhân loại, giúp trí thức Việt Nam hòa nhập với đồng nghiệp trên thế giới" (6).

7. Tác giả Nguyễn Bình Quân, khi so sánh KHXH với khoa học tự nhiên ở Việt Nam, đã đưa ra một số nhận xét: "Nếu khoa học tự nhiên là không biên giới thì KHXH lại thường dung thân ở một cương vực, dân tộc, xã hội và lịch sử cụ thể. Cái "tên miền.vn" ảnh hưởng không nhỏ tới việc nghiên cứu, chuẩn mực quốc tế hầu như không được đặt ra". Theo ông, "KHXH ở ta không phân biệt khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng hay nói cách khác hầu như 99% là khoa học ứng dụng. Vô cùng hiếm các công trình thuần túy lý thuyết tầm cỡ dẫn đường quốc gia hay có tầm quốc tế". Điều đáng chú ý là Nguyễn Bình Quân đã đặt vấn đề về "con người khoa học Việt Nam"; theo tác giả, mẫu hình con người khoa học Việt Nam hiện nay là một kiểu "nhân sự đa nhân cách = người trí thức + người làm quan", đây là "mẫu người hoàn toàn mới lạ và tất nhiên có nhiều điểm khác hoàn toàn với người làm khoa học bình thường trên thế giới" (7).

8. Đánh giá chung về khoa học và giáo dục Việt Nam, GS. David Dapice và các chuyên gia Đại học Harvard cho rằng: "Sử dụng mọi thước đo khách quan, dường như nền khoa học và công nghệ của Việt Nam là một thất bại". "Hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện đang khủng hoảng. Mặc dù tỷ lệ đi học ở các cấp phổ thông tương đối cao, nhưng chất lượng của các bậc học này rất đáng lo ngại". "Hiện nay, các trường đại học của Việt Nam có thể bị xem như là kém

nhất so với hầu hết các nước đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á” (2).

9. Riêng với lĩnh vực KHXH&NV, PGS.TS. Đoàn Lê Giang đánh giá: “Đào tạo KHXH&NV của chúng ta hiện nay là kém nhất trong lịch sử: thua giáo dục thời phong kiến, thời thực dân Pháp, thua miền Bắc và miền Nam trước 1975. Chúng ta không có nổi một trường Quốc Tử Giám danh giá bậc nhất Đông Nam Á, một Trường Viễn Đông Bác Cổ mà người Nhật phải khâm phục như ông cha chúng ta đã tạo ra. Chúng ta không đào tạo nổi những Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, hay Cao Xuân Huy, Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Bửu Cầm... về học vấn cũng như tư cách mà những nền giáo dục quá khứ đã tạo ra. Đã đến lúc phải báo động đỏ về đào tạo KHXH&NV” (1).

*

* *

Không nghi ngờ gì, tất cả các ý kiến vừa nói đều dựa trên những cơ sở nhất định và đều là những tiếng nói tâm huyết với ngành, với nghề. Trong các bài viết, các tác giả cũng ghi nhận một số ưu điểm của KHXH Việt Nam và thừa nhận có những nhà khoa học giỏi, tài năng. Tuy nhiên, một số cá nhân giỏi không tạo nên mặt bằng chung. Đặc biệt, tình trạng quản lý hoạt động khoa học chưa khuyến khích được tiềm năng nghiên cứu khoa học, cơ chế đánh giá chất lượng nghiên cứu và đào tạo do máy móc nên không ngăn cản được sự xuất hiện những sản phẩm khoa học yếu kém hoặc giả dối, lao động trong khoa học, đặc biệt trong KHXH&NV chưa được tạo điều kiện tinh thần và vật chất đáng ra phải có... đã tạo nên tình trạng “lạc hậu và lạc lõng” (16) của KHXH&NV.

(còn nữa)

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đoàn Lê Giang. Báo động đỏ về đào tạo KHXH&NV. 2010
<http://honvietquochoc.com.vn/Giao-duc/Bao-dong-do-ve-dao-tao-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van.aspx>
2. Harvard University. John F. Kennedy School of Government. Chương trình châu Á. Lựa chọn Thành công: Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam. 2008.
<http://www.undp.org.vn/undpLive/System/Publications/Publication-Details?contentid=2648&languageid=4>
3. Phạm Duy Hiên. Khoa học và đại học Việt Nam qua những công bố quốc tế gần đây. 10/11/2008.
<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=76&CategoryID=3&News=2518>
4. Khoa học xã hội trên thế giới. H.: Đại học quốc gia Hà Nội, 2007.
5. Phong Lê. Khối C thất thế: Sự xuống cấp của văn hóa. 2011.
<http://bee.net.vn/channel/1988/201105/Khoi-C-that-the-Su-xuong-cap-cua-van-hoa-1800602/>
6. Ngô Tự Lập. Xã hội hóa nghiên cứu khoa học như thế nào, 2008.
http://www.viet-studies.info/NgoTuLap_XaHoiHoaNghienCuu.htm
7. Nguyễn Bình Quân. “Chuyện” con người khoa học Việt Nam. 2009
<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=76&News=2850&CategoryID=3>
8. Nguyễn Bình Quân. Về khoa học xã hội và nhân văn. 2009
<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=76&News=2850&CategoryID=3>

- .aspx?tabid=76&News=2823&CategoryID=3*
9. Hồ Sĩ Quý. Khoa học xã hội với sự nghiệp phát triển đất nước. Trả lời phỏng vấn Báo *Khoa học & phát triển*. số 11, 11-17/3/2010.
 10. Lê Ngọc Trà. Khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam: gánh nặng đường xa. 07/02/2008. <http://www.diendan.org/phe-binh-nghien-cuu/khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-viet-nam-ganh-nang-11uong-xa/>
 11. Tô Văn Trường. Suy nghĩ về đổi mới cơ chế quản lý khoa học. 2011. <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&CategoryID=36&News=4653>
 12. Nguyễn Văn Tuấn. Vị thế của nền khoa học Việt Nam. 08/02/2008. <http://www.tuanvietnam.net/vn/thongtindachieu/2839/index.aspx>
 13. Nguyễn Văn Tuấn, Phạm Thị Ly. Nghiên cứu khoa học và kinh tế tri thức. 2011. <http://chrd.edu.vn/site/vn/?p=2942>
 14. Nguyễn Văn Tuấn. Khám phá trong nghiên cứu KHXH qua các phương pháp định lượng, 2011. <http://chrd.edu.vn/site/vn/?p=4187>
 15. Ủy ban thương vụ quốc hội. Báo cáo giám sát (Số 29/BC-UBTVQH12 ngày 26/5/2010) về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 7 (tháng 5-6/2010).
 16. Trần Ngọc Vương. Hiện trạng khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta. 20/07/2006. <http://thoigianvacuocsong.thegioiblog.com/news?id=686>
 17. Viện Thông tin KHXH. Niên giám Thông tin Khoa học xã hội số 6. H.: Khoa học xã hội, 2011.
 18. Viện Thông tin KHXH. Niên giám Thông tin Khoa học xã hội nước ngoài số 2. H.: Khoa học xã hội, 2011.
 19. Diệu Mai. Còn đó nỗi buồn sứt phạm. 2011. <http://www.baotayninh.vn/newsdetails.aspx?newsid=27532>.